

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ: KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Ths. Trần Thị Hà

Ths. Phạm Tiến Đạt

Viện Chiến lược và chính sách tài chính

Tóm tắt: Sau hơn 30 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu tiêu biểu trên nhiều phương diện, vị thế của đất nước ngày càng được nâng cao trong khu vực và trên thế giới. Hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT) là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đất nước. Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những bước đi vững chắc trên con đường hội nhập với việc tận dụng hiệu quả lợi thế trong nước cũng như các nguồn lực từ bên ngoài. Trong bối cảnh kinh tế thế giới mới có nhiều biến động, việc xem xét kinh nghiệm của các nước thành công trên con đường hội nhập như Nhật Bản, Trung Quốc... sẽ mang lại nhiều bài học quý báu để Việt Nam sớm hòa nhập sâu rộng vào sân chơi toàn cầu.

1. Hội nhập kinh tế quốc tế đã mang lại diện mạo mới cho đất nước

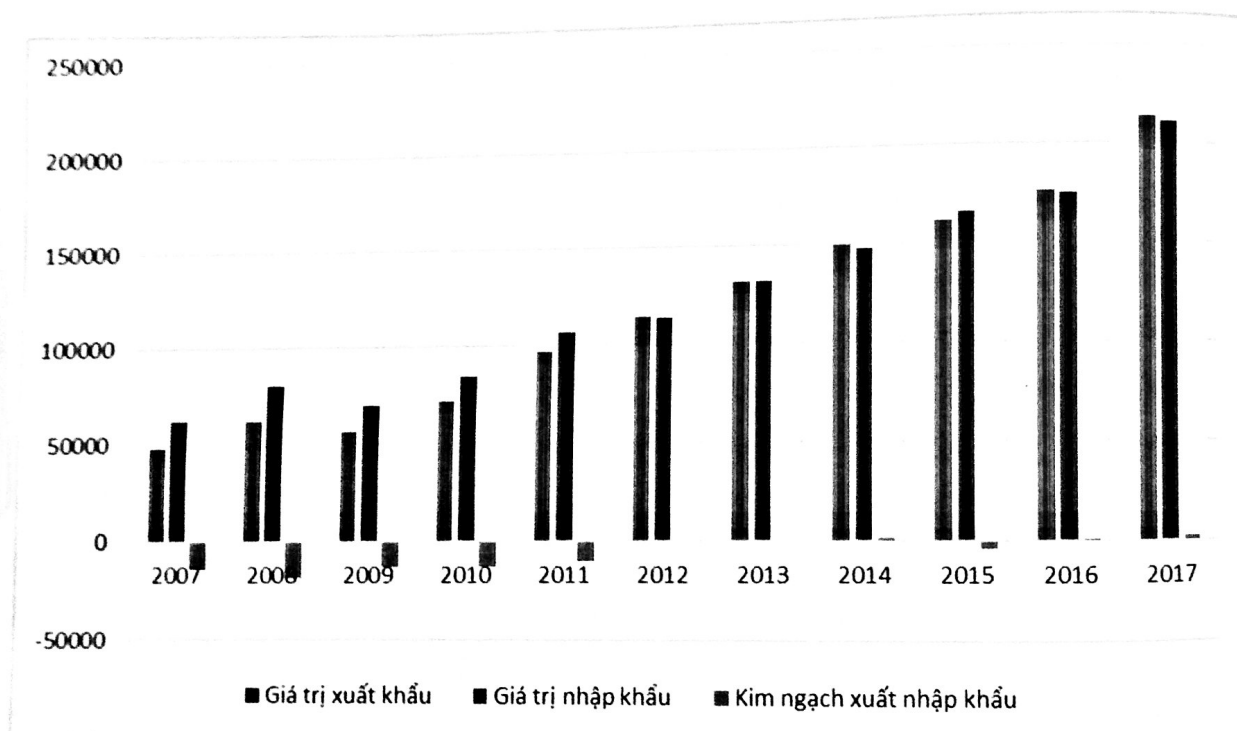
Kể từ sau Đại hội Đảng VI (1986), các đường lối, chủ trương hội nhập kinh tế của Đảng và Nhà nước đã được đề ra nhất quán, không ngừng được hoàn thiện và triển khai tích cực. Với phương châm “*đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại. Việt Nam sẵn sàng là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*”, Việt Nam luôn thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên nhiều lĩnh vực. HNKTQT đã đóng góp quan trọng vào việc mở rộng và đưa quan hệ của nước ta với các đối tác đi vào chiều sâu, tạo thế đan xen lợi ích, góp phần gìn giữ môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội; Quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam, nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Quá trình hội nhập của Việt Nam đã đạt được thành tựu trên nhiều phương diện.

Đối với hoạt động xuất, nhập khẩu: Xuất khẩu không ngừng được tăng lên, đóng góp một phần quan trọng vào sự tăng trưởng GDP. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 48561,1 triệu USD năm 2007 lên đến 214019,1 triệu USD vào năm 2017 (tăng gấp 5 lần). Không chỉ xuất khẩu, giá trị nhập khẩu cũng tăng lên tương ứng cho thấy mức độ mở cửa của nền kinh tế là tương đối lớn với tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đã lên đến trên 150% GDP. Tính từ khi gia nhập WTO năm 2007 đến nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu nước ta đã tăng hơn 4 lần. Từ năm 2012, nền kinh tế đã chấm dứt chuỗi thời gian dài nhập siêu lớn, có xuất siêu từ năm 2012 đến 2014, sau đó nhập siêu trở lại năm 2015 (3,6 tỷ USD). Tuy nhiên, hết năm 2017, nền kinh tế quay trở lại xuất siêu với 2,9 tỷ USD. Kể cả khi có nhập siêu thì vẫn nằm trong mục tiêu đặt ra khi nhập siêu nhỏ hơn 3% giá trị xuất khẩu hàng hóa.

Biểu đồ 1: Diễn biến xuất nhập khẩu giai đoạn 2007-2017

(Đơn vị tính: triệu USD)



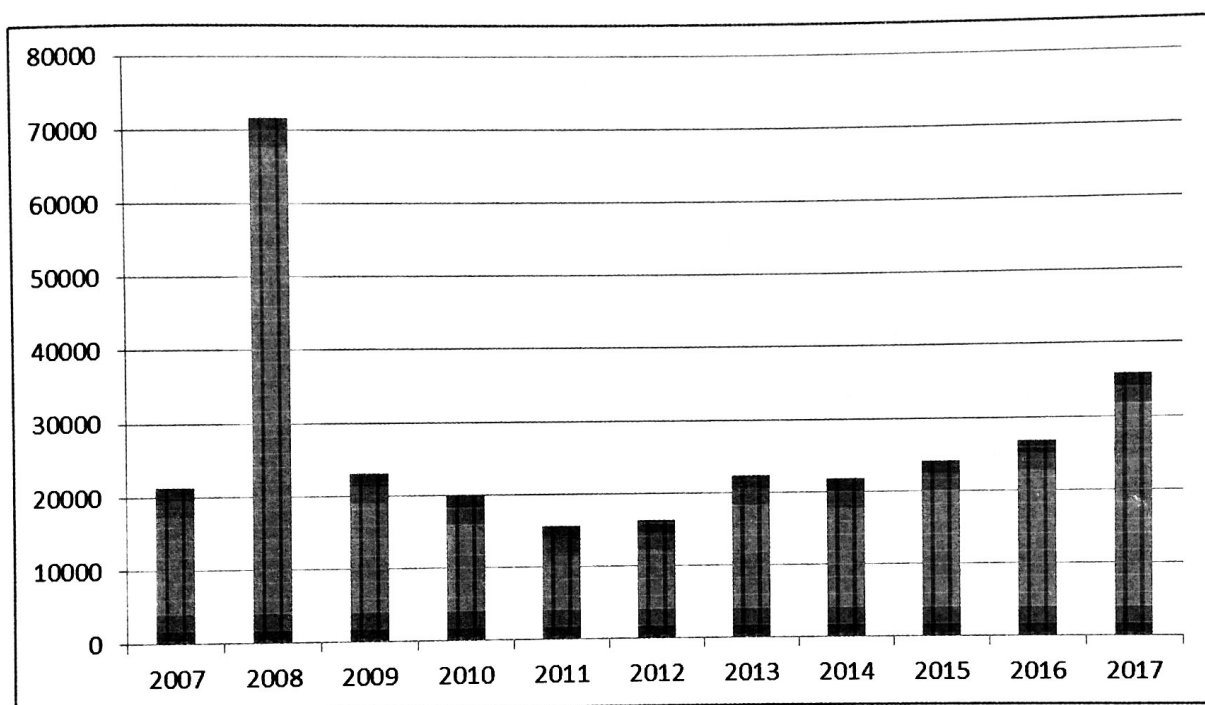
(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018 ước tính đạt 113,93 tỷ USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2017; kim ngạch hàng hoá nhập khẩu 6 tháng năm 2018 ước tính đạt 111,22 tỷ USD, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với hoạt động thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Vốn FDI đã trở thành một trong những động lực chính cho phát triển kinh tế của Việt Nam, đặc biệt kể từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Nếu như những năm đầu của thời kỳ mở cửa, vốn FDI vào Việt Nam không đáng kể thì kể từ sau năm 2007, lượng vốn FDI không ngừng tăng lên. Số vốn đăng ký và cấp mới có năm 2008 còn lên đến trên 70 tỷ USD. Nếu xét về vốn thực hiện, xu hướng tăng lên cũng xuất hiện rõ rệt kể từ năm 2007.

Biểu đồ 2: Tổng vốn đăng ký FDI của Việt Nam trong giai đoạn 2007 – 2017

(Đơn vị tính: Triệu USD)



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Nhìn vào biểu đồ có thể thấy, FDI hàng năm có sự biến động tăng giảm nhất là tăng đột biến vào năm 2008 với 71.726,8 triệu USD (cao gấp gần 3 lần so với năm 2007 và các năm tiếp theo). Tuy nhiên, sau đó sự biến động có biên độ nhỏ hơn, trong 4 năm trở lại đây, từ năm 2014 đến 2017 loại vốn này có xu hướng tăng. Tổng vốn FDI vào Việt Nam năm 2017 đạt 35,88 tỷ USD, tăng 44,4% so với năm 2016.

Khu vực FDI ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Khoảng 58% vốn FDI tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tạo ra 50% giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ chốt của nền kinh tế như dầu khí, điện tử, viễn

thông... Cùng với việc bổ sung vốn cho nền kinh tế, các doanh nghiệp FDI còn góp phần chuyển giao công nghệ, kỹ năng, kinh nghiệm quản lý, góp phần thúc đẩy phát triển, đổi mới công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước.

Về đầu tư ra nước ngoài, tính chung tổng vốn đầu tư ra nước ngoài, bao gồm vốn cấp mới và tăng thêm trong nửa đầu năm 2018 đạt 263,1 triệu USD. Lũy kế, tính đến hết tháng 5/2018, Việt Nam đã có gần 1.200 dự án đầu tư tại 70 quốc gia và vùng lãnh thổ với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 22 tỷ USD.

Nhiều tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp có vốn đăng ký đầu tư ra nước ngoài vượt ngưỡng 1 tỷ USD như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Công ty cổ phần Hoàng Anh - Gia Lai... Một số doanh nghiệp Việt Nam có kết quả khả quan trong mảng đầu tư ra nước ngoài, trong đó, điểm sáng lớn nhất là Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel (đã đầu tư và kinh doanh tại 10 quốc gia ở 3 châu lục). Tổng doanh thu từ đầu tư nước ngoài lũy kế đến năm 2016 của Viettel là 6,5 tỷ USD, riêng năm 2016 đạt 1,4 tỷ USD. Viettel cũng là công ty Việt Nam duy nhất hiện nay có doanh thu từ thị trường nước ngoài trên 1 tỷ USD/năm (Nguyễn Văn Hậu, 2018).

Nhìn chung, HNKTQT đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia; Thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác; Tạo thêm nhiều việc làm; nâng cao dân trí và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Tuy vậy, trong quá trình HNKTQT, Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn kết chặt chẽ với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh; HNKTQT còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức; chưa được phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với hội nhập trong các lĩnh vực khác, chưa tạo được sự đan xen chặt chẽ lợi ích chiến lược, lâu dài với các đối tác, nhất là các đối tác quan trọng; việc ứng phó với những biến động và xử lý

những tác động từ môi trường khu vực và quốc tế còn bị động, lúng túng và chưa đồng bộ (Đỗ Thị Bích Đào, 2018).

2. Kinh nghiệm HNKTQT của các nước trên thế giới

2.1. Nhật Bản

Tính đến thời điểm hiện tại, Nhật Bản đã và đang trải qua ba lần HNKTQT. Lần thứ nhất là thời cải cách Minh Trị, lần thứ hai là sau năm 1945 – đến thập niên 1980 và lần thứ ba là từ năm 1980 đến nay. Từ giữa những năm 80, Nhật Bản đang tiến hành một cách đầy khó khăn lần mở cửa thứ ba theo hướng quốc tế hoá nền kinh tế (Luu Ngọc Trinh, 2003). Theo các chuyên gia kinh tế, HNKTQT chính là nguyên nhân chính dẫn đến việc biến nước Nhật từ một nền kinh tế bị tàn phá sau chiến tranh trở thành một siêu cường của thế giới. Bài viết tập trung tìm hiểu kinh nghiệm của Nhật Bản trong cuộc HNKTQT lần thứ hai bởi những nét tương đồng với tình hình kinh tế - xã hội với Việt Nam. Trong thời gian qua, Nhật Bản đã tập trung vào 5 nhóm giải pháp:

Thứ nhất, tạo ra được sự thống nhất toàn dân đối với chiến lược phát triển kinh tế nói chung và HNKTQT nói riêng, được thể hiện trong quan điểm "*tất cả cho sản xuất*", "*kinh tế là trên hết*" và "*xuất khẩu hay là chết*". Nhờ có được tinh thần đoàn kết, tính tập thể, Nhật Bản đã huy động được mọi nguồn lực cho phát triển, tạo được sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và người dân trong nhiều năm vì mục tiêu vực dậy nền kinh tế bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, đưa nước Nhật trở thành siêu cường kinh tế trên thế giới. Tinh thần đó được thể hiện rõ trong chiến lược cạnh tranh của các doanh nghiệp nước này, ở trong nước, các công ty Nhật Bản cạnh tranh quyết liệt một sống một còn với nhau, song họ lại rất đoàn kết, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc cạnh tranh với bên ngoài.

Thứ hai, Nhật Bản hội nhập theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá lại vừa có tính chọn lọc cao. Quan điểm đa phương hóa được thể hiện thông qua chính sách làm bạn với các quốc gia trên thế giới và Nhật Bản tìm cách khai thác triệt để lợi ích từ quan hệ với các nước. Trong quá trình mở rộng HNKTQT, Nhật Bản tập trung xác định cho mình các sản phẩm, các lĩnh vực hoạt động và các thị trường cốt lõi. Các sản phẩm cốt lõi chính là các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, tốn ít lao động và tiêu hao ít nhiên liệu. Lĩnh vực cốt lõi là điện tử viễn thông, hạ tầng kỹ thuật. Thị trường cốt lõi là các nước đang phát triển Đông Nam Á và các nước phát triển Âu Mỹ, đồng

thời Nhật Bản xây dựng chiến lược thâm nhập khác nhau, nhằm lấn dần từng bước, trụ vững và mở rộng không ngừng. Đối với các nước đang phát triển, lúc đầu Nhật Bản tiến hành nhập khẩu nguyên nhiên liệu và bán thành phẩm công nghiệp có chất lượng thấp và vừa phải với giá rẻ hơn; còn đối với các nước công nghiệp phát triển, Nhật Bản chủ trương bán những sản phẩm có chất lượng cao hơn nhưng với giá rẻ hơn rất nhiều so với sản phẩm bản địa do nhập công nghệ và sản phẩm mẫu rồi bắt chước và cải tiến.

Thứ ba, HNKTQT được tiến hành từng bước, có lộ trình cụ thể và được kiểm soát chặt chẽ. Trong nhiều năm sau chiến tranh, nền kinh tế luôn được vận hành theo một lộ trình do nhà nước vạch ra và lộ trình này được xây dựng trên cơ sở hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ, các doanh nghiệp, người lao động. Chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ra nước ngoài, tuy nhiên, Chính phủ cũng rất chú trọng bảo vệ sản xuất và hàng hóa trong nước thông qua chiến thuật chỉ nhập khẩu các lĩnh vực trong nước không thể sản xuất và chiến thuật "trì hoãn, kéo dài" cũng như xây dựng hàng rào phi thuế quan (TBT). Việc làm này giúp các doanh nghiệp Nhật Bản có thời gian chuẩn bị tốt nhất để cạnh tranh.

Chẳng hạn, thị trường công nghệ, Nhật Bản cũng chỉ cho phép các công ty nước ngoài đưa vào Nhật những công nghệ và sản phẩm nào mà Nhật không thể làm ra được, còn nếu thấy các công ty Nhật có thể tiếp thu và cải tiến được những công nghệ và sản phẩm đó, thì chính phủ Nhật Bản sẽ trì hoãn cấp giấy phép để tạo thời gian và điều kiện cho các công ty Nhật Bản cải tiến và sản xuất bằng được. Nhật Bản chủ trương xây dựng hàng rào thuế quan của thuộc loại thấp nhất trong số các nước công nghiệp phát triển nhưng chú trọng hàng rào phi thuế quan. Nên mặc dù mức thuế thấp nhưng trong thực tế, hàng hoá, lao động và cả các công ty nước ngoài đều rất khó có thể thâm nhập và tồn tại được ở Nhật Bản do sự tồn tại dai dẳng của các hàng rào phi quan thuế hữu hình và vô hình độc đáo, như chế độ quản lý lao động, hệ thống phân phối, chế độ nhập cư và cả hệ thống chữ viết rất khó học,...

Thứ tư, HNKTQT của Nhật Bản trong thời gian này luôn có sự trợ giúp và chỉ dẫn tích cực của Chính phủ, từ việc xây dựng chính sách vĩ mô, hoàn thiện văn bản pháp luật, thành lập các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ doanh nghiệp.

Từ những năm 50, cùng với việc Nhật Bản đã bãi bỏ độc quyền ngoại thương, cơ sở pháp lý cho các hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là xúc tiến

xuất khẩu, đã được nhanh chóng hoàn chỉnh với việc liên tiếp thông qua các Luật kiểm soát ngoại thương (1949), Luật bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (1950), Luật thuế đặc biệt (1953), Luật mẫu mã hàng xuất khẩu (1958)... đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp xuất khẩu. Đồng thời chính phủ Nhật đã giữ vai trò quan trọng trong việc khơi thông thị trường quốc tế bằng các hiệp định chính trị và kinh tế liên chính phủ và cấp các khoản ODA cho các thị trường tiềm năng nhằm duy trì một môi trường quốc tế hoà bình đối với Nhật Bản.

Các tổ chức phi chính phủ được chia làm 2 nhóm. Nhóm một, gồm liên minh các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế Nhật Bản hoạt động phi lợi nhuận trên cơ sở hội phí của các thành viên, có quy mô lớn, bao gồm cả Viện nghiên cứu, các Quỹ hợp tác phát triển. Nhóm này hoạt động mang tính "trung gian": vừa "vận động hành lang" (lobby) cho chính phủ, vừa đấu tranh gây ảnh hưởng tới chính phủ trong việc định hướng chính sách nhằm bảo vệ quyền lợi cho các doanh nghiệp. Nhóm hai, gồm các phòng thương mại và công nghiệp, các hiệp hội ngành, hoạt động thiên về mang tính dịch vụ trên cơ sở hội phí và lệ phí dịch vụ, vai trò cũng thiên về đại diện cho quyền lợi của các doanh nghiệp. Chức năng xúc tiến thương mại còn được đặt ra và kết hợp nhuần nhuyễn trong thực tiễn hoạt động của Bộ Ngoại giao và nhiều bộ, ngành của chính phủ khác như: JICA, JAIDO, OCSIDI,...

Thứ năm, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu. Nhằm mục tiêu này, Chính phủ tích cực chỉ đạo các ngân hàng, cấp ưu đãi thuế, tín dụng cho doanh nghiệp, sau đó điều chỉnh mức ưu đãi cho phù hợp để sớm đặt các doanh nghiệp Nhật Bản trong sự cạnh tranh thị trường đầy đủ, lành mạnh hơn. Ngoài việc cấp những ưu đãi trên, Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp nhập khẩu các công nghệ tiên tiến từ nước ngoài. Mặt khác, Chính phủ tích cực khuyến khích việc sáp nhập, mua bán các doanh nghiệp yếu, kết nối các doanh nghiệp lại thành những công ty và các tập đoàn lớn hơn để đủ sức đối phó với các công ty đa quốc gia ở thị trường trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó, Chính phủ còn tích cực triển khai những hoạt động xúc tiến thương mại. Tổ hợp tác kinh tế trực thuộc Bộ Công nghiệp và Mậu dịch quốc tế (MITI) được thành lập với chức năng quản lý hội chợ, nghiên cứu quốc tế, hướng dẫn thị trường do các bộ phận riêng lẻ. Đến năm 1962, Tổ hợp tác kinh tế này chính thức được gọi là Vụ xúc tiến xuất khẩu và từ năm 1964

trở thành Tổ chức xúc tiến thương mại thuộc MITI. Các cơ quan xúc tiến thương mại là cơ quan phi lợi nhuận, được xếp vào nhóm các cơ quan sự nghiệp phúc lợi công cộng, trực thuộc chính phủ và không phải là bộ máy quản lý. Chúng có mạng lưới toả rộng khắp trong và ngoài nước (ví dụ, JETRO có 37 văn phòng ở trong nước và 75 văn phòng ở nước ngoài để làm nhiệm vụ theo dõi những thay đổi về chính sách thuế quan, thị hiếu tiêu dùng, sức cạnh tranh, thăm dò, tìm kiếm đối tác tiềm năng ở nước ngoài, rồi chuyển về nước phục vụ các doanh nghiệp có nhu cầu, cũng như để thành lập các phòng trưng bày, triển lãm ở nước ngoài cho sản phẩm xuất khẩu của Nhật Bản).

Đồng thời, Nhật Bản rất quan tâm đến việc thành lập các hiệp hội và tổ chức hỗ trợ toàn diện các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là về tín dụng và bảo lãnh tín dụng (quỹ cải tiến cơ cấu công nghiệp ở Nhật nhận tài trợ và bảo hiểm cho các khoản vay dưới 200 triệu yên; quỹ bảo lãnh tối đa 80% vốn vay cần thiết với mức cao nhất là 1,5 tỷ yên trong trường hợp doanh nghiệp mới không trả được nợ), tư vấn; tạo "thị trường ngách" cho doanh nghiệp; đổi mới giáo dục nhận thức và đào tạo tay nghề cho công nhân, tạo cơ hội phát triển những ngành công nghệ mới; linh hoạt hoá thị trường lao động.

2.2. Trung Quốc

35 năm sau khi Trung Quốc bắt đầu chuyển đổi và tiến hành HNKTQT, quốc gia này đã đạt được những thành tựu kinh tế quan trọng khi tỷ lệ đóng góp GDP vào tổng GDP toàn cầu tăng từ 2% năm 1980 lên mức 15% vào năm 2015, đồng thời đóng góp tới 11% tổng giá trị thương mại toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn nằm trong nhóm các nước dẫn đầu thế giới. Những con số này cho thấy sự trỗi dậy của Trung Quốc trên thế giới cũng như sự thành công của chính sách mở cửa của quốc gia này (Phạm Sỹ Thành, 2014). Có thể thấy Trung Quốc đã thành công trong chính sách HNKTQT với những bước đi cụ thể, tập trung vào các giải pháp như:

Một là, xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp. Các bộ luật về thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhanh chóng được ban hành và sửa đổi; luật chống độc quyền được ban hành bảy năm sau khi Trung Quốc gia nhập WTO; luật về phá sản doanh nghiệp cũng được ban hành... tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho các doanh nghiệp vận hành trong nước cũng như cho hoạt động đầu tư nước ngoài. Cải cách bộ máy cơ quan nhà nước cũng được quan tâm, thời gian qua chứng kiến sự thay đổi mạnh mẽ từ mô hình chính phủ quan liêu sang việc

thẩm thấu các cách tổ chức, quản lý, đánh giá như doanh nghiệp. Tiếp đó, để giảm bớt các rào cản đối với sự phát triển của hệ thống kinh tế ngoài nhà nước, Chính phủ Trung Quốc đã tiếp tục chuyển đổi chức năng một lần nữa theo mô hình Chính phủ kiến tạo. Điều này đồng nghĩa với việc thị trường ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong quá trình phát triển kinh tế và quyết định cách thức ứng xử giữa Trung Quốc với các đối tác của mình.

Hai là, tận dụng triệt để trong quan hệ quốc tế. Trong mối quan hệ với các quốc gia, Trung Quốc có chính sách phù hợp, nhất là trong quan hệ thương mại. Với Nhật Bản, Hàn Quốc là các quốc gia có trình độ khoa học kỹ thuật cao trong khu vực, Trung Quốc tập trung nhập khẩu máy móc và công nghệ cũng như hàng trung gian hoặc bán thành phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, xu hướng này được thể hiện qua việc thâm hụt thương mại. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng thâm hụt thương mại với Malaysia, Thái Lan, Philippines vì các quốc gia này đều xuất khẩu được sang Trung Quốc các hàng trung gian, hàng bán thành phẩm và thành phẩm công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật khá và cao. Để giảm chi phí và tạo thuận lợi cho hoạt động nhập khẩu, Trung Quốc tham gia thương mại nội vùng Đông Á để giải quyết trực tiếp nhu cầu nhập khẩu công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho xuất khẩu bằng việc ký kết các Hiệp định thương mại song phương và đa phương với các nước trong khu vực.

Ba là, chính sách hỗ trợ xuất khẩu hiệu quả. Trung Quốc đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu: kiểm soát tỷ giá đồng Nhân dân tệ (NDT), xuất khẩu thông qua thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Để hỗ trợ xuất khẩu, Trung Quốc đã duy trì tỉ giá danh nghĩa đồng NDT ở mức thấp trong thời gian dài. Sau khi phá giá 40% vào năm 1994, NDT còn tiếp tục trải qua quá trình mất giá đến đầu thế kỉ XXI và được giữ không đổi đến tháng 7/2005. Tỷ giá NDT giảm sẽ tạo đà cho hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Trung Quốc. Một số nghiên cứu định lượng của IMF đã chỉ ra rằng, việc NDT bị định giá thấp giả tạo mỗi 10% có thể khiến xuất khẩu của các nước ASEAN sang thị trường thứ ba bị suy giảm 1% do không cạnh tranh được với xuất khẩu của Trung Quốc sang thị trường thứ ba này.

Mặt khác, Trung Quốc gia nhập thị trường thế giới bằng việc thu hút các công ty vốn nước ngoài đầu tư vào các đặc khu kinh tế, khu ưu đãi thuế quan, các thành phố mở cửa duyên hải... Trung Quốc có thể tiến hành điều chỉnh kết cấu ngành cũng như nâng cấp ngành bằng cách nhận gia công, chế

biển cho các công ty vốn nước ngoài với chiến lược "Hong Kong là cửa hàng- Quảng Đông là công xưởng", đây là điển hình cho cách thức phát triển ngoại thương, mô phỏng kỹ thuật và tiếp thu kinh nghiệm quản lý của Trung Quốc thời gian đầu. Hoạt động xuất khẩu của khu vực kinh tế này chính là cửa sổ để hàng hóa Trung Quốc được xuất đi thị trường quốc tế.

Bốn là, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm thông qua phát triển cụm liên kết ngành. Một trong những yếu tố giúp sản phẩm Trung Quốc có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế đặc biệt là tại các thị trường các nước đang phát triển. Xuất phát từ việc Trung Quốc có ưu thế lượng lao động dồi dào giá rẻ, cũng như thu hút và hình thành được các cụm liên kết ngành theo bờ biển. Các cụm liên kết ngành của Trung Quốc được phân loại thành ba nhóm rõ nét: nhóm sản xuất hàng công nghiệp nhẹ chủ yếu tập trung ở duyên hải miền Nam (Quảng Đông, Phúc Kiến); nhóm sản xuất hàng công nghiệp nặng với sáu điểm nằm rải rác từ miền Bắc đến miền Nam; nhóm sản xuất hàng có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn (Tam giác sông Châu Giang- Quảng Đông). Chính lợi thế nhờ quy mô và lợi thế nhờ hiệu ứng cụm liên kết đã tạo ra năng lực sản xuất không hề với chi phí thấp hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới.

3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Bối cảnh quốc tế và khu vực đang chuyển biến nhanh, phức tạp và rất khó lường, tạo cơ hội cũng như các thách thức cho các quốc gia trên thế giới trong HNKQT. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2017 đạt 3,6% và có thể tiếp tục tăng trong năm 2018; thương mại toàn cầu tăng 4,6%, cao nhất từ năm 2011 đến nay. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh mẽ và được dự báo là sẽ tạo ra sự thay đổi lớn cả về phương thức sản xuất lẫn trình độ sản xuất. Đây vừa là cơ hội để Việt Nam bứt phá, rút ngắn khoảng cách phát triển vừa là thách thức và nếu không bắt kịp thì nguy cơ tụt hậu là hiện hữu. Bên cạnh đó là những nguy cơ, rủi ro từ chủ nghĩa bảo hộ và nguy cơ chiến tranh thương mại giữa các cường quốc, khu vực tác động không thuận đến đà phát triển của kinh tế thế giới và Việt Nam. Trong bối cảnh đó, Việt Nam cần phải tiếp tục chủ động hội nhập quốc tế toàn diện, nhằm nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức phục vụ phát triển đất nước nhanh và bền vững. Để làm được điều đó, một mặt cần nghiên cứu các lợi thế cũng như hạn chế của Việt Nam trong quá trình hội nhập, nghiên cứu xu hướng biến động

của tình hình thế giới, đồng thời nghiên cứu áp dụng những kinh nghiệm quốc tế trong quá trình hội nhập.

Thứ nhất, khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến HNKTQT. Kinh nghiệm của Nhật Bản và Trung Quốc cho thấy việc hoàn thiện các quy định pháp luật không chỉ có tác dụng tạo sân chơi bình đẳng, thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế mà còn tạo niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Qua đó đẩy nhanh quá trình hội nhập của Việt Nam vào xu thế chung của thế giới. Để làm được điều đó, Việt Nam cần xây dựng hệ thống các văn bản Luật, dưới luật phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời nội hóa các quy định pháp luật theo lộ trình phù hợp với những cam kết, quy định quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trước hết là luật pháp về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ... bảo đảm tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua các khó khăn, thách thức từ việc tham gia và thực hiện các FTA thế hệ mới.

Thứ hai, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp, chú trọng vào đối tượng là các doanh nghiệp tư nhân, coi đó là lực lượng nòng cốt. Cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực thuế và hải quan để góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Các bộ, ngành, địa phương cần triển khai các biện pháp đồng hành và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình hội nhập và thực hiện các cam kết về hội nhập kinh tế quốc tế, kịp thời lắng nghe ý kiến và phản hồi của các doanh nghiệp về các vấn đề chính sách, vướng mắc trong hội nhập kinh tế quốc tế và trong quá trình đàm phán, thực thi các Hiệp định thương mại tự do (FTA); Chủ động đề xuất các định hướng, biện pháp cụ thể để cùng tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; Tận dụng các cơ hội do hội nhập quốc tế mang lại một cách hiệu quả, phù hợp với các quy định, luật lệ, chuẩn mực quốc tế và các thể chế đa phương để bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp.

Thông qua các công cụ tài chính như thuế, lãi suất và các điều kiện cho vay khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp và cá nhân thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo để hỗ trợ cho quá trình đổi mới công nghệ quốc gia, thích ứng với sự cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ ba, cần tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa và giải quyết tranh chấp quốc tế; có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên; Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ, trình độ pháp luật quốc tế, xây dựng hàng rào kỹ thuật, biện pháp phòng vệ chủ động phù hợp. Một mặt tăng cường nghiên cứu các vấn đề về hội nhập kinh tế quốc tế, làm cơ sở tham mưu cho Ban chỉ đạo liên ngành và Chính phủ. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế và Ban chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị - quốc phòng - an ninh, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hoá - xã hội, giáo dục, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Mặt khác, thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững. Tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế là các tiêu chí kinh tế trực tiếp để đánh giá kết quả hội nhập quốc tế về kinh tế.

Thứ tư, phát huy vị thế quốc tế để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia khi triển khai các FTA thế hệ mới. Phát huy uy tín và vị thế quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, giữ vững độc lập, chủ quyền trong quá trình hội nhập. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân trong quá trình hội nhập để phát huy tốt vai trò và thế mạnh của kênh đối ngoại...

Bên cạnh đó, cần xử lý thoả đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế. Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế.

Thứ năm, hỗ trợ mở rộng thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Tăng cường phối hợp các bộ, ngành, cơ quan liên quan xử lý những vấn đề còn tồn tại để sớm tiến tới ký và phê chuẩn FTA Việt Nam - EU; phối hợp, thúc đẩy việc hoàn thành thủ tục phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các hiệp định đã ký kết khác nhằm sớm đưa các hiệp định đi vào thực thi mang lại lợi ích cho doanh

ng nghiệp và người dân. Xây dựng phương án hợp lý để hoàn thiện việc đàm phán và ký kết các FTA đang triển khai, chủ động nghiên cứu, đánh giá khả năng tham gia các FTA với các đối tác mới nhằm tìm kiếm cơ hội mở rộng thị trường cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

1. Đỗ Thị Bích Đào (2018), Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và một số đề xuất, Tạp chí Tài chính (tháng 3/2018);
2. Vũ Chi Long và Trần Thị Thu Huyền (2016), *Đánh giá 10 năm hội nhập tài chính trong khuôn khổ WTO và những vấn đề đặt ra trong thời gian tới* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Tài chính);
3. Phạm Sỹ Thành (2014), *Bài học hội nhập của Trung Quốc*, Báo điện tử Báo quốc tế và Việt Nam (tháng 4/2014);
4. Lê Quang Thuận và đồng sự (2017), *Kinh tế Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO*, Thông tin đăng tại Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính và website của Viện Chiến lược và Chính sách tài chính;
5. Lưu Ngọc Trinh (2003), *Kinh nghiệm về hội nhập kinh tế quốc tế của Nhật Bản*, Hội thảo "Thương mại Việt Nam trong quá trình Hội nhập Kinh tế Quốc tế", Hà Nội (ngày 5/11/2003);
6. Tổng cục Thống kê; <http://gso.gov.vn>